

避難場所

ロシア語

Эвакуационное Убежище

インドネシア語

Tempat pengungsian

タイ語

สถานที่หลบภัย

ベトナム語

Nơi lánh nạn

本部

ロシア語

Штаб

インドネシア語

Posko darurat

タイ語

ศูนย์บัญชาการ

ベトナム語

Bản bộ (honbu)

受付

ロシア語

Приёмная

インドネシア語

Posko jaga

タイ語

ទិន្នន័យ

ベトナム語

Nơi tiếp nhận

救護所

ロシア語

Пункт первой помощи

インドネシア語

Tempat P3K

タイ語

ปั๊มพยาบาล

ベトナム語

Nơi cứu hộ

男

ロシア語

Мужчины

インドネシア語

Laki-laki

タイ語

ชาย

ベトナム語

Nam

女

ロシア語

Женщины

インドネシア語

Perempuan

タイ語

หญิง

ベトナム語

Nữ

立入禁止

ロシア語

Вход Воспрещён

インドネシア語

Dilarang masuk

タイ語

ໜ້າມເຂົ້າ

ベトナム語

Cấm vào

使用禁止

ロシア語

Не использовать

インドネシア語

Dilarang pakai

タイ語

ห้ามใช้

ベトナム語

Cấm sử dụng

喫煙所

ロシア語

Место для Курения

インドネシア語

Tempat merokok

タイ語

พื้นที่สูบบุหรี่

ベトナム語

Nơi hút thuốc

ボランティア受付

ロシア語

Стол Регистрации Волонтера

インドネシア語

Posko relawan

タイ語

ໂຕະລົງທະເບີຍນອາສາສົມຄຣ

ベトナム語

Nơi tiếp nhận người làm thiện nguyện

相談窓口

ロシア語

Стол Консультации

インドネシア語

Loket konsultasi

タイ語

ขอคำแนะนำ

ベトナム語

Quầy tư vấn

申請受付場所

ロシア語

Стол Регистрации

インドネシア語

Tempat pendaftaran

タイ語

ลงทะเบียน

ベトナム語

Nơi nhận đơn

職員室

ロシア語

Комната Персонала

インドネシア語

Ruang pegawai

タイ語

ห้องพนักงาน

ベトナム語

Phòng nhân viên

保健室

ロシア語

Мед.пункт

インドネシア語

Ruang kesehatan

タイ語

สถานพยาบาล

ベトナム語

Phòng y tế

遺体安置所

ロシア語

Morg

インドネシア語

Tempat jenazah

タイ語

ห้องเก็บศพ

ベトナム語

Nơi an trí người chết

トイレ

ロシア語

Туалет

インドネシア語

Toilet

タイ語

ห้องน้ำ

ベトナム語

Nhà vệ sinh

このトイレは使えます

ロシア語

Этот туалет работает

インドネシア語

Toilet dapat dipakai

タイ語

ห้องน้ำใช้งานได้

ベトナム語

Nhà vệ sinh này dùng được

このトイレは使えません

ロシア語

Этот туалет не работает

インドネシア語

Toilet tidak dapat dipakai

タイ語

ห้องน้ำใช้งานไม่ได้

ベトナム語

Nhà vệ sinh này không dùng được

この水道は使えます

ロシア語

Этот водопровод можно использовать

インドネシア語

Saluran air pam ini dapat dipakai

タイ語

ກ່ອກນໍານີ້ໃຫ້ງານໄດ້

ベトナム語

Nước máy này dùng được

この水道は使えません

ロシア語

Этот водопровод не работает

インドネシア語

Saluran air pam ini tidak dapat dipakai

タイ語

ກ່ອກນໍານີ້ໃຫ້ງານໄມ່ໄດ້

ベトナム語

Nước máy này không dùng được

この水は飲めます

ロシア語

Эту воду можно пить

インドネシア語

Air ini dapat diminum

タイ語

น้ำดื่มได้

ベトナム語

Nước này uống được

この水は飲めません

ロシア語

Эту воду пить нельзя

インドネシア語

Air ini tidak dapat diminum

タイ語

น้ำดื่มไม่ได้

ベトナム語

Nước này không uống được

水道は〇月〇日に復旧の予定です

ロシア語

Восстановление водопровода намечено на
[DD] [MM]

インドネシア語

Saluran air pam dapat dipakai kembali pada [DD]
[MM]

タイ語

น้ำจะมีให้ใช้ในวันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Theo dự định [(DD)] [(MM)] nước máy sẽ có lại

ここで湯を沸せます

ロシア語

Здесь можно кипятить воду

インドネシア語

Di sini dapat memasak air

タイ語

ຕົມນໍາໄດ້ທີ່ນີ້

ベトナム語

Có thể nấu nước tại đây

ここで湯を沸かせません

ロシア語

Здесь нельзя кипятить воду

インドネシア語

Di sini tidak dapat memasak air

タイ語

ห้ามต้มน้ำที่นี่

ベトナム語

Không thể nấu nước tại đây

この電話は使えます

ロシア語

Этот телефон можно использовать

インドネシア語

Telepon ini dapat dipakai

タイ語

โทรศัพท์เครื่องนี้ใช้งานได้

ベトナム語

Điện thoại này dùng được

この電話は使えません

ロシア語

Этот телефон нельзя использовать

インドネシア語

Telepon ini tidak dapat dipakai

タイ語

ໂທຣັ່ງພໍທ່າເຄຣື່ອງນີ້ໃໝ່ງານໄມ້ໄດ້

ベトナム語

Điện thoại này không dùng được

ここで携帯電話の充電ができます

ロシア語

Здесь можно зарядить ваш сотовый телефон

インドネシア語

Di sini dapat cas/charger HP

タイ語

ชาร์จโทรศัพท์มือถือได้ที่นี่

ベトナム語

Có thể sạc điện thoại di động tại đây

ここで携帯電話の充電をしないでください

ロシア語

Пожалуйста, не заряжайте здесь ваши сотовые телефоны

インドネシア語

Di sini tidak dapat cas/charger HP

タイ語

กรุณายกชาร์จโทรศัพท์มือถือที่นี่

ベトナム語

Xin đừng sạc điện thoại di động tại đây

ここでは携帯電話の電源を切ってください

ロシア語

Пожалуйста, выключите питание ваших
сотовых телефонов

インドネシア語

Matikan HP

タイ語

กรุณาปิดโทรศัพท์มือถือ

ベトナム語

Ở đây xin mời tắt điện của điện thoại di động

ここで携帯電話を使わないでください

ロシア語

Пожалуйста, не используйте здесь ваши
сотовые телефоны

インドネシア語

Jangan memakai HP di sini

タイ語

กรุณารอย่าใช้โทรศัพท์มือถือในบริเวณนี้

ベトナム語

Xin đừng dùng điện thoại di động tại đây

携帯電話はマナーモードにしてください

ロシア語

Пожалуйста, переключите ваш сотовый телефон на режим вибрации

インドネシア語

Matikan nada dering HP

タイ語

กรุณาปิดเสียงโทรศัพท์มือถือในบริเวณนี้

ベトナム語

Xin gài điện thoại di động vào chế độ không reng

携帯電話はここでかけてください

ロシア語

Использование сотового телефона позволено
только здесь

インドネシア語

HP dapat dipakai disini

タイ語

อนุญาตให้ใช้โทรศัพท์มือถือในบริเวณนี้เท่านั้น

ベトナム語

Xin dùng điện thoại di động tại đây

このコンセントは使えます

ロシア語

Эту розетку можно использовать

インドネシア語

Stop kontak ini dapat dipakai

タイ語

ໃຊ້ຂອງເສີຍບໍ່ໄດ້

ベトナム語

Cháu cắm điện này dùng được

このコンセントは使えません

ロシア語

Эту розетку нельзя использовать

インドネシア語

Stop kontak ini tidak dapat dipakai

タイ語

ໃຫ້ອອງເສີຍບນິ້ມໄດ້

ベトナム語

Chỗ cắm điện này không dùng được

風呂は使えません

ロシア語

Нельзя пользоваться ванной

インドネシア語

Kamar mandi tidak dapat dipakai

タイ語

ห้องน้ำไม่ใช้ได้

ベトナム語

Phòng tắm không dùng được

入浴時間：○時○分～○時○分

ロシア語

Время купания/душа: [(00:00)]-[(00:00)]

インドネシア語

Jam mandi dari jam: [(00:00)]-[(00:00)]

タイ語

เวลาใช้ห้องอาบน้ำ: [(00:00)]-[(00:00)]

ベトナム語

Giờ tắm: [(00:00)]-[(00:00)]

ここで洗濯できません

ロシア語

Вы не можете здесь стирать

インドネシア語

Di sini tidak dapat mencuci baju

タイ語

ห้ามซักผ้าที่นี่

ベトナム語

Ở đây không giặt giũ được

ここで洗濯できます

ロシア語

Вы можете здесь стирать

インドネシア語

Di sini dapat mencuci baju

タイ語

ຂັກພ້າທີ່ນີ້ໄດ້

ベトナム語

Ở đây giặt giũ được

利用時間：〇分以内

ロシア語

Время использования: В течение [(00)] минут

インドネシア語

Batas waktu pemakaian: dibawah [(00)] menit

タイ語

จะเปิดให้บริการภายใน [(00)] นาที

ベトナム語

Giờ sử dụng: Trong vòng [(00)] phút

利用できる時間：〇時〇分～〇時〇分

ロシア語

Часы, доступные для использования: [(00:00)]-
[(00:00)]

インドネシア語

Jam operasional dari jam [(00:00)] sampai jam
[(00:00)]

タイ語

ช่วงเวลาที่สามารถใช้งานได้: [(00:00)]-[(00:00)]

ベトナム語

Thời gian có thể sử dụng: [(00:00)]-[(00:00)]

清掃中

ロシア語

Идёт уборка

インドネシア語

Sedang dibersihkan

タイ語

กำลังทำความสะอาด

ベトナム語

Đang làm vệ sinh

食べるものは〇時〇分に配ります

ロシア語

Продовольствие будет распределено в
[(00:00)]

インドネシア語

Makanan akan dibagi pada jam [(00:00)]

タイ語

ເຮີມຈ້າຍອາຫານເວລາ [(00:00)]

ベトナム語

Thức ăn sẽ phát lúc [(00:00)]

配給時間：○時○分

ロシア語

Время rationa: [(00:00)]

インドネシア語

Jam pembagian jatah makanan: [(00:00)]

タイ語

ເຮີມຈ່າຍເສີບປິບອາຫານເວລາ: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát: [(00:00)]

炊き出し: ○○時○○分から

ロシア語

Распределение горячей пищи: [(00:00)]

インドネシア語

Pembagian makanan hangat dari jam: [(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายอาหารตอนเวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát thức ăn nóng: Từ [(00:00)]

支援物資配給：〇〇時〇〇分から

ロシア語

Распределение материалов помощи: [(00:00)]

インドネシア語

Pembagian barang bantuan dari jam: [(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายวัสดุบรรเทาทุกข์เวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát đồ cứu trợ: Từ [(00:00)]

生活用品配給：〇〇時〇〇分から

ロシア語

Распределение предметов повседневного
обихода: [(00:00)]

インドネシア語

Pembagian barang keperluan sehari-hari dari jam:
[(00:00)]

タイ語

เริ่มจ่ายของใช้ประจำวันเวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Giờ phát vật dụng sinh hoạt: Từ [(00:00)]

一人〇〇個です

ロシア語

[(00)] на одного человека

インドネシア語

[(00)] buah per orang

タイ語

[(00)] ຂຸດຕອຄນ

ベトナム語

Mỗi người [(00)] món

家族に〇〇個です

ロシア語

[(00)] на одну семью

インドネシア語

[(00)] buah per keluarga

タイ語

[(00)] បុណ្ណោគរបគ្រោះ

ベトナム語

Mỗi gia đình [(00)] món

必要な分だけお持ちください（無料）

ロシア語

Пожалуйста, возьмите только столько, сколько
Вам необходимо (Бесплатно)

インドネシア語

Aambil seperlunya (tidak dikenakan biaya)

タイ語

กรุณานำไปเท่าที่ต้องการเท่านั้น (ฟรี)

ベトナム語

Xin chỉ lấy đủ số cân thiết (miễn phí)

容器を持ってきてください

ロシア語

Пожалуйста, приносите с собой тару

インドネシア語

Bawa tempat isi ke sini

タイ語

กรุณานำภาชนะมาด้วย

ベトナム語

Xin mang đồ đựng tới

給水車は〇時〇分に来ます。
入れ物を持ってきてください

ロシア語

Транспорт доставки воды прибудет в [(00:00)].
Пожалуйста, приносите с собой тару

インドネシア語

Bawa tempat air ke sini, mobil tangki air akan
kesini pada jam [(00:00)]

タイ語

รถนำ้ำจะมาในเวลา [(00:00)] กรุณานำาชนาມาด้วย

ベトナム語

Xe nước sẽ đến lúc [(00:00)]. Xin mang đồ đựng nước
tới

並んでください

ロシア語

Пожалуйста, станьте в очередь

インドネシア語

Silakan berbaris

タイ語

กรุณารอในแถว

ベトナム語

Xin xếp hàng

無料

ロシア語

Бесплатно

インドネシア語

Tidak dikenakan biaya

タイ語

₩

ベトナム語

Miễn phí

有料

ロシア語

Платно

インドネシア語

Dikenakan biaya

タイ語

คิดค่าบริการ

ベトナム語

Tốn tiền

貸し出し用

ロシア語

Только в аренду

インドネシア語

Dapat dipinjam

タイ語

สำหรับให้ยืมใช้เท่านั้น

ベトナム語

Đỗ cho mượn

支援物資

ロシア語

Материалы помощи

インドネシア語

Barang bantuan

タイ語

ວິສດຸບຣເທາຖຸກຂໍ

ベトナム語

Đồ cứu trợ

健康、宗教上食べられないものがある方はお申し出ください

ロシア語

Сообщите нам, если есть продукты питания, которые вы не можете есть по состоянию здоровья или религиозным причинам

インドネシア語

Melapor bila ada pantangan makanan untuk kesehatan dan pantangan makanan untuk agama

タイ語

กรุณาแจ้งเจ้าหน้าที่หากทานมีความต้องการพิเศษ
ทางด้านสุขภาพหรือทางศาสนา

ベトナム語

Vì lý do sức khỏe hay tôn giáo, nếu có món nào
không ăn được xin cho biết

乳幼児の食事の用意があります

ロシア語

Для младенцев и маленьких детей
приготовлена специальная пища

インドネシア語

Tersedia makanan bayi dan anak-anak

タイ語

มีอาหารพิเศษสำหรับทารกและเด็กเล็ก

ベトナム語

Có chuẩn bị thức ăn cho trẻ nhỏ

高齢者の食事の用意があります

ロシア語

Приготовлена специальная пища для пожилых

インドネシア語

Tersedia makanan orang tua

タイ語

มีอาหารพิเศษสำหรับผู้สูงอายุ

ベトナム語

Có chuẩn bị thức ăn cho người cao niên

禁煙

ロシア語

Не Курить

インドネシア語

Dilarang merokok

タイ語

ห้ามสูบบุหรี่

ベトナム語

Cấm hút thuốc

危ない

ロシア語

Опасно

インドネシア語

Bahaya

タイ語

อันตราย

ベトナム語

Nguy hiểm

さわるな

ロシア語

Не трогать

インドネシア語

Dilarang menyentuh

タイ語

ห้ามแตะต้อง

ベトナム語

Đừng sờ!

禁酒

ロシア語

Не распивать алкогольные напитки

インドネシア語

Dilarang meminum minuman keras

タイ語

ห้ามเครื่องดื่มมีแอลกอฮอล์

ベトナム語

Cấm uống rượu

靴をここで脱いでください

ロシア語

Пожалуйста, снимите вашу обувь здесь

インドネシア語

Dilarang memakai sepatu di sini

タイ語

กรุณากอดรองเท้าที่นี่

ベトナム語

Xin cởi giày tại đây

靴を履いたまま入ってください

ロシア語

Пожалуйста, войдите в обуви

インドネシア語

Tidak perlu melepaskan sepatu di sini

タイ語

ໝົມຕ້ອງຄອດຮອງເທົ່າ

ベトナム語

Xin để nguyên giày mà vào

火気厳禁

ロシア語

Использование огня строго запрещено

インドネシア語

Dilarang menggunakan barang yang mudah terbakar

タイ語

ห้ามจุดหรือใช้ไฟเด็ดขาด

ベトナム語

Nghiêm cấm vật có lửa

貴重品は自分で管理してください

ロシア語

Не оставляйте ценные вещи без присмотра

インドネシア語

Jangan meninggalkan barang berharga anda

タイ語

อย่าวางสิ่งของมีค่าทิ้งไว้

ベトナム語

Xin hãy tự quản lý đồ quý giá

室内では静かにしましょう

ロシア語

Сохраняйте тишину в помещении

インドネシア語

Harap tenang di dalam ruangan

タイ語

กรุณาดูแลเสียงที่นี่

ベトナム語

Xin giữ im lặng trong phòng

わからないことは、本部で聞いてください

ロシア語

Если Вам что-либо не понятно, пожалуйста,
спросите в штабе

インドネシア語

Bila ada yang kurang jelas, tanyalah kepada
posko darurat

タイ語

หากท่านมีคำถาม กรุณาสอบถามที่ศูนย์บัญชาการ

ベトナム語

Nếu có gì không hiểu xin hãy hỏi ở bản bộ (honbu)

消灯時刻〇時〇分

ロシア語

Отключение освещения в [(00:00)]

インドネシア語

Jam listrik dipadamkan [(00:00)]

タイ語

ดับไฟเวลา [(00:00)]

ベトナム語

Giờ tắt đèn là [(00:00)]

高齢者・子ども・けが人が優先です

ロシア語

В первую очередь пожилые, дети и инвалиды

インドネシア語

Memberi prioritas pada orang tua, anak-anak dan korban luka

タイ語

ผู้สูงอายุ เด็กและผู้ที่ได้รับบาดเจ็บจะได้รับบริการก่อน

ベトナム語

Ưu tiên cho người già, trẻ em và người bị thương

乳幼児のいる家庭が優先です

ロシア語

В первую очередь семьи с маленькими детьми

インドネシア語

Memberi prioritas pada keluarga yang mempunyai
bayi dan anak kecil

タイ語

ครอบครัวที่มีทารกและเด็กเล็กจะได้รับบริการก่อน

ベトナム語

Ưu tiên cho những gia đình có em nhỏ

高齢者のいる家庭が優先です

ロシア語

В первую очередь семьи с пожилыми людьми

インドネシア語

Memberi prioritas pada keluarga yang mempunyai orang tua

タイ語

ครอบครัวที่มีผู้สูงอายุจะได้รับบริการก่อน

ベトナム語

Ưu tiên cho những gia đình có người già

病人・けが人がいるときは本部にお知らせください

ロシア語

Пожалуйста, сообщите в штаб, если есть
больные или раненые люди

インドネシア語

Memberitahu kepada posko darurat bila ada
orang sakit dan korban luka

タイ語

กรุณาแจ้งศูนย์บัญชาการหากมีผู้ป่วยหรือ[◦]
ผู้ได้รับบาดเจ็บ[◦]

ベトナム語

Khi có người bịn hay bị thương xin báo cho bản bộ
(honbu)

病人・けが人がいる場合は救護の係に知らせてください

ロシア語

Пожалуйста, сообщите сотруднику скорой помощи,
если есть больные или раненые люди

インドネシア語

Memberitahu kepada petugas pertolongan bila
ada orang sakit dan korban luka

タイ語

กรุณาแจ้งหน่วยปฐมพยาบาลหากมีผู้ป่วยหรือ^๑
ผู้ได้รับบาดเจ็บ

ベトナム語

Khi có người bình hay bị thương, xin báo cho nhân
viên cứu hộ

配給のお手伝いをしてください

ロシア語

Пожалуйста, помогите нам в получении
помощи

インドネシア語

Bantu membagi jatah makanan

タイ語

กรุณาช่วยเราแจกจ่ายเสบียงอาหาร

ベトナム語

Xin phụ giúp khi phân phát

次の人気がどこにいるかを知っている人は本部に知らせて
ください

ロシア語

Если Вы знаете о местонахождении следующего
человека, пожалуйста, сообщите в штаб

インドネシア語

Memberitahu pada posko darurat, bila mengetahui
orang yang tersebut di bawah ini ada di mana

タイ語

กรุณาแจ้งศูนย์บัญชาการหากหานทรบที่อยู่
ของบุคคลเหล่านี้

ベトナム語

Ai biết những người bên dưới đang ở đâu, xin báo lại
cho bản bộ (honbu)

ボランティアを募集しています

ロシア語

Требуются добровольцы

インドネシア語

Penerimaan relawan

タイ語

ຕ້ອງກາຮອາສາສົມຄຣ

ベトナム語

Đang cần người làm thiện nguyện

以下の線は動いていません

ロシア語

Следующие линии не работают

インドネシア語

Jalur kereta di bawah ini tidak beroperasi

タイ語

รถไฟสายต่อไปนี้ไม่เปิดให้บริการ

ベトナム語

Những tuyến đường bên dưới không có hoạt động

☆☆線動いていないところ○○駅～○○駅

ロシア語

Сообщение между станциями [(STATION1)] и [(STATION2)] линии [(LINE)] не работает.

インドネシア語

Jalur kereta [(LINE)] tidak beroperasi. Dari stasiun [(STATION1)] sampai stasiun [(STATION2)]

タイ語

รถไฟสาย [(LINE)] งดให้บริการระหว่างสถานี [(STATION1)] และสถานี [(STATION2)]

ベトナム語

Tuyến [(LINE)] không hoạt động từ ga [(STATION1)] đến ga [(STATION2)]

☆☆線動いているところ○○駅～○○駅

ロシア語

Линия [(LINE)] действует между станциями
[(STATION1)] и [(STATION2)]

インドネシア語

Jalur kereta [(LINE)] beroperasi. Dari stasiun
[(STATION1)] sampai stasiun [(STATION2)]

タイ語

รถไฟสาย [(LINE)] ให้บริการระหว่างสถานี [(STATION1)]
และสถานี [(STATION2)]

ベトナム語

Tuyến [(LINE)] hoạt động từ ga [(STATION1)] đến
ga [(STATION2)]

以下の駅は閉鎖されています

ロシア語

Нижеуказанные станции закрыты

インドネシア語

Stasiun di bawah ini ditutup

タイ語

สถานีด้านล่างนี้ปิดบริการ

ベトナム語

Những ga bên dưới đang đóng cửa

以下の空港は使えます

ロシア語

Открыты нижеследующие аэропорты

インドネシア語

Bandara di bawah ini beroperasi

タイ語

ສະນາມບິນຕ້ອໄປນີ້ເປົດບໍລິການ

ベトナム語

Những phi trường bên dưới có hoạt động

以下の空港は使えません

ロシア語

Нижеуказанные аэропорты закрыты

インドネシア語

Bandara di bawah ini tidak beroperasi

タイ語

ស្ថាមបិនទោបូជ្ជីវិធីប្រើប្រាស់

ベトナム語

Những phi trường bên dưới không hoạt động

国際・国内線のダイヤは臨時ダイヤとなっています

ロシア語

Расписание международных и внутренних полетов
было временно изменено

インドネシア語

Perubahan sementara jadwal pesawat lokal dan
Internasional

タイ語

มีการเปลี่ยนแปลงตารางการบินของสายการบิน
ระหว่างประเทศและในประเทศชั่วคราว

ベトナム語

Lịch trình của tuyến đường quốc ngoại và quốc nội
đang dùng lịch trình tạm

通行できない高速道路：〇〇～〇〇

ロシア語

Скоростная трасса закрыта: [(PLACE1)]-
[(PLACE2)]

インドネシア語

Jalan tol yang tidak dapat dilalui: [(PLACE1)]-
[(PLACE2)]

タイ語

ทางด่วนต่อไปนี้ปิด: [(PLACE1)]-[(PLACE2)]

ベトナム語

Đường cao tốc không lưu thông được: [(PLACE1)]-
[(PLACE2)]

通行できる高速道路：〇〇～〇〇

ロシア語

Проезд по скоростной трассе открыт:
[(PLACE1)]-[(PLACE2)]

インドネシア語

Jalan tol yang dapat dilalui: [(PLACE1)]-
[(PLACE2)]

タイ語

ทางด่วนต่อไปนี้เปิด: [(PLACE1)]-[(PLACE2)]

ベトナム語

Đường cao tốc lưu thông được: [(PLACE1)]-
[(PLACE2)]

通行できない道路：○○

ロシア語

Дорога закрыта: [(PLACE)]

インドネシア語

Jalan yang tidak dapat dilalui: [(PLACE)]

タイ語

ถนนต่อไปนี้ปิด: [(PLACE)]

ベトナム語

Đường không lưu thông được: [(PLACE)]

通行できる道路：〇〇

ロシア語

Проезд по дороге открыт: [(PLACE)]

インドネシア語

Jalan yang dapat dilalui: [(PLACE)]

タイ語

ถนนควรนำไปนี่เปิด: [(PLACE)]

ベトナム語

Đường lưu thông được: [(PLACE)]

動いていないバスの路線：

ロシア語

Нет сообщения по автобусной линии:

インドネシア語

Jalur bus yang tidak beroperasi:

タイ語

งดบริการรถประจำทางในเส้นทางต่อไปนี้:

ベトナム語

Đường xe buýt không hoạt động:

動いているバスの路線：

ロシア語

Доступны автобусы на линиях:

インドネシア語

Jalur bus yang beroperasi:

タイ語

มีบริการรถประจำทางในเส้นทางด้านไปนี้:

ベトナム語

Đường xe buýt đang hoạt động:

バス運行予定：○○行き 時間：00:00

ロシア語

Расписание автобусных маршрутов: К [(PLACE)] в
[(00:00)]

インドネシア語

Bus direncanakan akan beroperasi kembali:
jurusan [(PLACE)] jam: [(00:00)]

タイ語

บริการรถประจำทาง: ไป [(PLACE)] เวลา: [(00:00)]

ベトナム語

Xe buýt dự định sẽ chạy: Đi hướng [(PLACE)] lúc
[(00:00)]

ここにゴミを捨てないでください

ロシア語

Не выбрасывайте здесь ваш мусор

インドネシア語

Dilarang membuang sampah di sini

タイ語

ห้ามทิ้งขยะที่นี่

ベトナム語

Xin đừng bỏ rác tại đây

ゴミの分別にご協力ください

ロシア語

Пожалуйста, окажите содействие разделяя
мусор

インドネシア語

Berpartisipasi dalam pemisahan pembuangan
sampah

タイ語

กรุณาแยกขยะ

ベトナム語

Xin hợp lực trong việc phân loại rác

燃えないごみ

ロシア語

Несгораемые отходы

インドネシア語

Sampah yang tidak mudah dibakar

タイ語

ຂະໜາດທີ່ໄມ້ຕິດໝວຍ

ベトナム語

Rác không cháy

燃えるごみ

ロシア語

Сгораемые отходы

インドネシア語

Sampah yang mudah dibakar

タイ語

ขยะที่ติดไฟได้

ベトナム語

Rác cháy

粗大ごみ

ロシア語

Отходы большого размера

インドネシア語

Sampah yang berukuran besar

タイ語

ຂະໜາດໃໝ່

ベトナム語

Rác lớn

その他のごみ

ロシア語

Другой мусор

インドネシア語

Sampah yang lain

タイ語

ອື່ນໆ

ベトナム語

Các loại rác khác

カン・ビン・ペットボトル

ロシア語

Канистры/стеклянная тара/пластиковая тара

インドネシア語

Kaleng/botol/botol plastik

タイ語

กระป๋อง/แก้ว/ขวดพลาสติก (PET)

ベトナム語

Lon/chai/bình plastic trong

古紙・ダンボール

ロシア語

Макулатура/картон

インドネシア語

Kertas bekas/kardus

タイ語

ขยะประเภทกระดาษ/กระดาษแข็ง

ベトナム語

Giấy cũ/thùng giấy

スプレー缶

ロシア語

Аэрозоли

インドネシア語

Kaleng spray

タイ語

กระป๋องสเปรย์

ベトナム語

Bình xịt

プラスチック製容器包装

ロシア語

Пластмассовые контейнеры и упаковка

インドネシア語

Bungkus plastik

タイ語

กล่องและบรรจุภัณฑ์พลาสติก

ベトナム語

Các đồ đựng hay đóng gói bằng plastic

使いおわった乾電池

ロシア語

Использованные батарейки

インドネシア語

Baterai kering bekas

タイ語

แบตเตอรี่ใช้แล้ว

ベトナム語

Pin đã dùng hết

ちいさな金属類

ロシア語

Мелкие металлические изделия

インドネシア語

Sampah logam

タイ語

ชิ้นส่วนโลหะขนาดเล็ก

ベトナム語

Đồ kim loại nhỏ

古い布

ロシア語

Старая ткань

インドネシア語

Kain bekas

タイ語

ເສື້ອຜ້າໃຫ້ແລວ

ベトナム語

Vải cũ

各国語のラジオニュース〇時〇分△△MHz (FM) ／△△KHz (AM)

ロシア語

Радио-новости на разных языках в [(00:00)] [(MHz)]
МГЦ(FM)/[(KHz)]КГЦ(AM)

インドネシア語

Siaran radio dalam bahasa Indonesia pada jam [(00:00)]
[(MHz)]MHz(FM)/[(KHz)]KHz(AM)

タイ語

ข่าวภาคภาษาไทยทางวิทยุจะกระจายเสียงในเวลา [(00:00)] น.
ทางคลื่น [(MHz)]MHz(FM)/[(KHz)]KHz(AM)

ベトナム語

Giờ phát thanh bằng các thứ tiếng từ [(00:00)] [(MHz)]MHz
(FM)/[(KHz)]KHz(AM)

明日の天気 :

ロシア語

Прогноз погоды на завтра:

インドネシア語

Ramalan cuaca besok:

タイ語

ພຢາກຮນ້ອກາສສໍາຮັບວັນພຣຸງນີ້:

ベトナム語

Thời tiết ngày mai:

災害ダイヤル171で安否確認ができます

ロシア語

Чтобы спросить о чьей - либо судьбе, наберите 171 (Служба Телефонограмм при Бедствиях Телефонной Компании Японии NTT)

インドネシア語

Penegasan keselamatan dengan dial darurat 171

タイ語

กด 171 เพื่อสอบถามความปลอดภัยของบุคคลที่ห่างรู้จัก
(บริการรับส่งข้อมูลทางโทรศัพท์ของ NTT กรณีที่มีภัยพิบัติ)

ベトナム語

Có thể xác định sự an nguy qua hệ thống "Saigai Dayaru 171"

インフルエンザの予防接種：〇月〇日〇時〇分から

ロシア語

Прививки от Гриппа: с [(00:00)] [DD] [MM]

インドネシア語

Vaksinasi Influenza: dari [DD] [MM] jam [(00:00)]

タイ語

ฉีดวัคซีนป้องกันโรคไข้หวัดใหญ่: วันที่ [DD] [MM]
ตั้งแต่เวลา [(00:00)] น.

ベトナム語

Tiêm ngừa cúm (Infuruenza): từ [(00:00)] [DD] [MM]

相談窓口の電話番号は以下です

ロシア語

Ниже указан номер телефона стола
консультаций

インドネシア語

Di bawah ini nomor telepon loket konsultasi

タイ語

เบอร์โทรศัพท์ของเจ้าหน้าที่ให้คำปรึกษา
คือหมายเลขต่อไปนี้

ベトナム語

Số điện thoại của các quầy tư vấn như bên dưới

カウンセラーが〇月〇日〇時〇分にきます

ロシア語

Консультант прийдет в [(00:00)] [DD] [MM]

インドネシア語

Penasihat (Konsuler) akan datang pada [DD]
[MM] jam [(00:00)]

タイ語

ที่ปรึกษาจะให้บริการคำปรึกษา ในวันที่ [DD] [MM]
เวลา [(00:00)] น.

ベトナム語

Chuyên gia tư vấn về tâm lý sẽ đến lúc [(00:00)]
[DD] [MM]

り災証明書は△月△日からもらえます

ロシア語

Вы можете получить свидетельство пострадавшего (Risai Shomei-sho) с [DD] [MM]

インドネシア語

Risaishomeisho dapat diterima dari tgl [DD] [MM]

タイ語

รับ Risai Shomei-sho (ใบรับรองผู้เสียหายจากภัยพิบัติ)
ได้ตั้งแต่วันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Giấy chứng nhận thiệt hại (Risai Shomei-sho) sẽ cấp
từ [DD] [MM]

り災証明書は災害にあったことを証明するものです。いろいろな費用の減免や給付の申請に使います。大切にしてください。

ロシア語

Risai Shomei-sho (Свидетельство пострадавшего при бедствии) удостоверяет, что Вы - жертва бедствия. Это свидетельство используется при требовании вами различных льгот или дотаций. Пожалуйста, не теряйте его

インドネシア語

Risaishomeisho adalah surat bukti menderita kerugian akibat bencana. Dan dipergunakan untuk mendapat pengurangan dan pembebasan pembayaran pajak, karena itu surat tersebut harap disimpan dengan baik.

タイ語

Risai Shomei-sho (ໃບຮັບຮອງຜູ້ເສີຍຫາຍຈາກກົມພິບຕີ) ເປັນການຮັບຮອງວ່າທ່ານໄດ້ປະສົບກົມພິບຕີຈິງ
ຕ້ອງໃຊ້ໃບຮັບຮອງນີ້ໃນການຂອງກາລົດໜຍ່ອນຫຼືຂອສິຫຼືປະໂຍ່ນຕ່າງໆ ກຽມນາເກີບຮັກໜ້າໄວ້ອ່າງດີ

ベトナム語

Giấy chứng nhận thiệt hại (Risai Shomei-sho) là giấy chứng minh đã bị thiệt hại. Giấy này sẽ dùng khi xin miễn giảm tiền hoặc làm đơn xin tiền cho nên hãy giữ cẩn thận.

一時使用住宅の入居者を募集します

ロシア語

Мы принимаем заявления на временное
размещение

インドネシア語

Penerimaan tempat pemukiman sementara

タイ語

ຂະໜົນທ່ານສາມາດຢືນຢັນຄໍາຂອທີ່ອຸໝ່ງໜ້ວຍໄດ້

ベトナム語

Đang tuyển mộ người xin vào nhà ở tạm thời

義援金をもらうことができます。申請受付は△月△日からです。

ロシア語

Вы можете получить денежную помощь (Gienkin). Заявки принимаются с [DD] [MM]

インドネシア語

Anda dapat menerima dana bantuan. Pendaftaran dimulai dari tgl [DD] [MM]

タイ語

ท่านมีสิทธิ์ได้รับเงินช่วยเหลือ (Gienkin) กรุณายื่นคำขอตั้งแต่วันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Có thể sẽ nhận được tiền cứu trợ. Sẽ nhận đơn từ [DD] [MM]

申込書は△月△日からもらうことができます

ロシア語

Формы заявлений доступны с [DD] [MM]

インドネシア語

Surat permohonan dapat diterima dari tgl [DD]
[MM]

タイ語

ມີແບບໂຮມໃບຢືນຄໍາຂອໃຫ້ຕັ້ງແຕ່ວັນທີ [DD] [MM]

ベトナム語

Đơn sđt phát từ [DD] [MM]

申込締切△月△日

ロシア語

Крайний срок приёма заявок [DD] [MM]

インドネシア語

Penutupan pendaftaran pada tgl [DD] [MM]

タイ語

วันปิดรับใบยื่นคำขอ [DD] [MM]

ベトナム語

[DD] [MM] là ngày hạn chót

この避難場所は〇月〇日に閉鎖されます

ロシア語

Это эвакуационное убежище будет закрыто
[DD] [MM]

インドネシア語

Tempat pengungsian ini akan ditutup pada tgl
[DD] [MM]

タイ語

ที่หลบภัยแห่งนี้จะปิดเป็นการถาวรในวันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Nơi lánh nạn này sẽ đóng cửa vào [DD] [MM]

この避難場所は使えません

ロシア語

Это эвакуационное убежище не доступно

インドネシア語

Tempat pengungsian ini tidak dapat dipergunakan

タイ語

ที่หลบภัยแห่งนี้ไม่เปิดใช้งาน

ベトナム語

Nơi lánh nạn này không dùng được

避難場所は下記にかわりました

ロシア語

Эвакуационное убежище было перемещено
как указано ниже

インドネシア語

Tempat pengungsian telah dipindah ke tempat
berikut ini

タイ語

ที่หลบภัยได้ถูกย้ายไปที่ (ดูที่ด้านล่าง)

ベトナム語

Nơi lánh nạn đã được đổi tới chỗ bên dưới

ここは避難場所ではありません

ロシア語

Это больше не эвакуационное убежище

インドネシア語

Di sini bukan tempat pengungsian

タイ語

ที่นี่ไม่ใช่ที่หลบภัย

ベトナム語

Đây không phải là nơi lánh nạn

問い合わせは市役所へ

ロシア語

По вопросам обращаться в муниципалитет
(Shiyakusho)

インドネシア語

Hubungi ke kantor Kabupaten/Wali kota
(Shiyakusho)

タイ語

สอบถามไปยัง: ศalaeng (Shiyakusho)

ベトナム語

Nơi liên hệ: Xin hỏi tòa hành chánh Thị (Shiyakusho)

問い合わせは区役所へ

ロシア語

По вопросам обращаться в офис городского
управления (Kuyakusho)

インドネシア語

Hubungi ke kantor Kecamatan (Kuyakusho)

タイ語

สอบถามไปยัง: ที่ทำการเขต (Kuyakusho)

ベトナム語

Nơi liên hệ: Xin hỏi tòa hành chánh Quận
(Kuyakusho)

問い合わせは村役場へ

ロシア語

По вопросам обращаться в здание управления
посёлка (Murayakuba)

インドネシア語

Hubungi ke kantor Kelurahan (Murayakuba)

タイ語

สอบถามไปยัง: ที่ทำการของหมู่บ้าน (Murayakuba)

ベトナム語

Nơi liên hệ: Xin hỏi tòa hành chánh Xã
(Murayakuba)

問い合わせは町役場へ

ロシア語

По вопросам обращаться в здание управления
микрорайоном (Machiyakuba)

インドネシア語

Hubungi ke kantor Desa (Machiyakuba)

タイ語

สอบถามไปยัง: ที่ทำการของเมือง (Machiyakuba)

ベトナム語

Nơi liên hệ: Xin hỏi tòa hành chánh Phường
(Machiyakuba)

以下の地区に避難指示が出ています。自宅に帰るのは、危険です。

ロシア語

В ниже указанных областях поступила директива об эвакуации. Возвращение в дома опасно

インドネシア語

Wilayah berikut ini telah diumumkan Perintah Pengungsian. Harap jangan kembali ke rumah, bahaya

タイ語

พื้นที่ที่ได้รับการประกาศให้อพยพมีดังต่อไปนี้
อย่ากลับไปที่บ้านของท่าน อาจจะได้รับอันตราย

ベトナム語

Các khu vực sau đã có chỉ thị lánh nạn. Về nhà sẽ rất
nguy hiểm

いちばん近い病院：

ロシア語

Самые близкие больницы:

インドネシア語

Rumah sakit yang terdekat:

タイ語

สถานพยาบาล/โรงพยาบาลที่ใกล้ที่สุดคือ:

ベトナム語

Bệnh viện gần nhất:

この地域の医療救護拠点：

ロシア語

Центры Медицинской Помощи в этом районе:

インドネシア語

Pusat pengobatan dan perawatan di daerah ini:

タイ語

ศูนย์บริการด้านการแพทย์ในบริเวณนี้คือ:

ベトナム語

Nơi cứu tế y liệu của khu vực này:

この地域の避難場所：

ロシア語

Эвакуационное убежище в этом районе:

インドネシア語

Tempat pengungsian di daerah ini:

タイ語

ที่หลบภัยในบริเวณนี้คือ:

ベトナム語

Nơi lánh nạn của khu vực này:

以下の場所で入浴ができます

ロシア語

Ванна доступна в нижеуказанных местах

インドネシア語

Tempat dibawah ini dapat mandi

タイ語

ท่านสามารถอาบน้ำได้ที่สถานที่ต่อไปนี้

ベトナム語

Có thể tắm ở những nơi bên dưới

以下の場所に洗濯設備があります

ロシア語

В нижеуказанном месте есть оборудование
для стирки

インドネシア語

Tempat dibawah ini ada tempat cuci baju

タイ語

ท่านสามารถซักผ้าได้ที่สถานที่ต่อไปนี้

ベトナム語

Những nơi bên dưới có thiết bị giặt giũ

水道の使える地域：

ロシア語

Районы, в которых используется водопровод:

インドネシア語

Daerah yang dapat menggunakan air pam:

タイ語

បរិវេណទាំងអ៊ីប្រើបាន:

ベトナム語

Khu vực có thể dùng nước:

利用できる井戸水・湧き水：

ロシア語

Колодцы и источники, которые могут
использоваться:

インドネシア語

Sumur, mata air yang dapat digunakan:

タイ語

บ่อน้ำและแหล่งน้ำที่เปิดบริการคือ:

ベトナム語

Nước phun từ dưới đất và nước giếng dùng được:

電気の使える地域:

ロシア語

Области, где электричество доступно:

インドネシア語

Daerah yang dapat menggunakan listrik:

タイ語

บริเวณที่มีไฟฟ้าบริการคือ:

ベトナム語

Khu vực điện dùng được:

電気の使えない地域：

ロシア語

Области, где электричество не доступно:

インドネシア語

Daerah yang tidak dapat menggunakan listrik:

タイ語

บริเวณที่ไม่มีไฟฟ้าบริการคือ:

ベトナム語

Khu vực điện không dùng được:

電気は〇月〇日に復旧の予定です

ロシア語

Восстановление электричества намечено на
[DD] [MM]

インドネシア語

Pemulihan aliran listrik pada tgl [DD] [MM]

タイ語

จะเริ่มจ่ายไฟฟ้าในวันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Theo dự định thì [DD] [MM] điện sẽ hồi phục

ガスの使える地域：

ロシア語

Области, где газ доступен:

インドネシア語

Daerah yang dapat menggunakan gas:

タイ語

บริเวณที่มีแก๊สบริการคือ:

ベトナム語

Khu vực gas dùng được:

ガスの使えない地域：

ロシア語

Области, где газ не доступен:

インドネシア語

Daerah yang tidak dapat menggunakan gas:

タイ語

บริเวณที่ไม่มีแก๊สบริการคือ:

ベトナム語

Khu vực gas không dùng được:

ガスは〇月〇日に復旧の予定です

ロシア語

Восстановление газа намечено на [DD] [MM]

インドネシア語

Pemulihan aliran gas pada tgl [DD] [MM]

タイ語

จะใช้แกํสได้อีกครั้งในวันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Theo dự định thì [DD] [MM] gas sẽ hồi phục

下記の学校は臨時休校です

ロシア語

Нижеуказанные Школы временно закрылись

インドネシア語

Sekolah yang di bawah ini sementara diliburkan

タイ語

โรงเรียนที่ปิดชั่วคราวมีดังต่อไปนี้

ベトナム語

Những trường học bên dưới tạm thời nghỉ

下記は営業中

ロシア語

Открыты нижеуказанные учреждения

インドネシア語

Toko dibuka

タイ語

สถานที่ต่อไปนี้เปิดทำการ

ベトナム語

Những nơi bên dưới đang kinh doanh

下記は営業していません

ロシア語

Нижеуказанные учреждения закрыты

インドネシア語

Toko ditutup

タイ語

สถานที่ต่อไปนี้ปิดทำการ

ベトナム語

Những nơi bên dưới đang nghỉ kinh doanh

案内

ロシア語

Информация

インドネシア語

Panduan

タイ語

ข้อมูลข่าวสาร

ベトナム語

Hướng dẫn

最新情報

ロシア語

Последняя информация

インドネシア語

Informasi terbaru

タイ語

ຂອ້ມງວລາສຸດ

ベトナム語

Tin mới nhất

被災者のみなさまへ

ロシア語

Пострадавшим от бедствия

インドネシア語

Kepada para korban bencana

タイ語

ถึงผู้ที่ได้รับผลกระทบจากภัยพิบัติ

ベトナム語

Gởi đến Quý nạn nhân bị thiên tai

提供サービス

ロシア語

Обеспечиваемые услуги

インドネシア語

Jasa pelayanan oleh

タイ語

บริการที่มีให้มีดังนี้

ベトナム語

Cung cấp dịch vụ

生活の注意

ロシア語

Пожалуйста обратите внимание на следующее

インドネシア語

Perhatian kehidupan sehari-hari

タイ語

ຂອគວຮະວັງ

ベトナム語

Chú ý về sinh hoạt

このたびの災害で被災されたみなさまに心からお見舞い
申しあげます。

ロシア語

Мы желаем выразить наши сердечные соболезнования тем, кто в этот раз пострадал от бедствия

インドネシア語

Kami turut prihatin kepada para korban bencana

タイ語

เรารอแสดงความเสียใจอย่างสุดซึ้งต่อผู้ที่ได้รับผลกระทบจากภัยพิบัติ

ベトナム語

Xin gửi lời thăm viếng đến Quý nạn nhân bị thiên tai
trong lần này

この情報は〇月〇日現在のものです

ロシア語

Эта информация обновлена [DD] [MM]

インドネシア語

Informasi terbaru tgl [DD] [MM]

タイ語

ข้อมูลนี้เป็นข้อมูลเมื่อวันที่ [DD] [MM]

ベトナム語

Những thông tin này là vào thời điểm [DD] [MM]

避難場所は住所・性別・国籍・在留資格など関係なくど なたでもサービスを受けられます

ロシア語

В эвакуационном убежище любой может получить услуги независимо от местожительства, пола, национальности или статуса прибывания

インドネシア語

Siapa saja dapat menerima pelayanan di tempat pengungsian tanpa membedakan alamat, jenis kelamin, warga negara, hak izin tinggal

タイ語

ทุกคนจะได้รับการบริการในสถานที่หลบภัยโดยไม่คำนึงว่าจะมาจากที่ใด เพศใด เชื้อชาติใด หรือมีสถานะการเข้าประเทศแบบใด

ベトナム語

Tại nơi lánh nạn, ai cũng được hưởng được sự phục vụ không liên quan đến địa chỉ, phái tính, quốc tịch, tư cách lưu trú .v.v...

無料で利用できます

ロシア語

Вы можете использовать это бесплатно

インドネシア語

Dapat menggunakan tanpa dikenakan biaya

タイ語

ท่านสามารถใช้ (บริการนี้) ได้ฟรี

ベトナム語

Có thể sử dụng miễn phí

皆さんに食べものを配っています

ロシア語

Продовольствие распределено здесь

インドネシア語

Di sini ada pembagian makanan

タイ語

แจกจ่ายอาหารที่นี่

ベトナム語

Có phát thức ăn cho mọi người

避難場所では寝られます

ロシア語

Вы можете спать в убежище эвакуации

インドネシア語

Dapat tidur di tempat pengungsian

タイ語

ท่านสามารถนอนที่สถานที่หลบภัยได้

ベトナム語

Có thể ngủ tại nơi lánh nạn

医師がいます

ロシア語

Есть врач

インドネシア語

Ada dokter

タイ語

มีแพทย์ให้บริการ

ベトナム語

Có bác sĩ

応急処置ができます

ロシア語

Возможно оказание первой помощи

インドネシア語

Dapat perawatan P3K

タイ語

มีบริการรักษาฉุกเฉิน

ベトナム語

Có thể đối phó cấp cứu

(飲料水・食料・毛布) があります

ロシア語

Доступны [(питьевая вода/пища/одеяла)]

インドネシア語

Ada [(minuman/makanan/selimut)]

タイ語

มี [(น้ำดื่ม/อาหาร/ผ้าห่ม)] ให้บริการ

ベトナム語

Có [(nước uống/thực phẩm/chăn mền)]

避難場所では支援物資が配られます

ロシア語

В эвакуационном убежище раздаются
материалы помощи

インドネシア語

Barang bantuan dibagi di tempat pengungsian

タイ語

รับวัสดุบรรเทาทุกข์ได้ที่สถานที่หลบภัย

ベトナム語

Tại nơi lánh nạn có phát đồ cứu trợ

入浴施設はありません

ロシア語

Нет оборудования для купания/ванной

インドネシア語

Tidak ada kamar mandi

タイ語

ไม่มีที่สำหรับอาบน้ำ

ベトナム語

Không có phòng tắm

洗濯設備はあります

ロシア語

Есть оборудование для стирки

インドネシア語

Ada tempat cuci baju

タイ語

มีอุปกรณ์ในการซักผ้า

ベトナム語

Có thiết bị giặt giũ

洗濯設備はありません

ロシア語

Оборудования для стирки нет

インドネシア語

Tidak ada tempat cuci baju

タイ語

ไม่มีอุปกรณ์ในการซักผ้า

ベトナム語

Không có thiết bị giặt giũ

インターネットが使用できます

ロシア語

Есть доступ в Интернет

インドネシア語

Dapat menggunakan internet

タイ語

มีบริการเชื่อมต่ออินเตอร์เน็ต

ベトナム語

Có thể dùng được Internet

この避難場所は耐震構造です

ロシア語

Это эвакуационное убежище -
сейсмоустойчивое строение

インドネシア語

Tempat pengungsian ini dibangun dengan struktur
tahan gempa bumi

タイ語

สถานที่หลบภัยแห่งนี้เป็นสิ่งก่อสร้างที่ทนต่อ^ร
แผ่นดินไหว

ベトナム語

Nơi lánh nạn này là tòa kiến trúc chịu được động đất

通訳がいます

ロシア語

Есть переводчик

インドネシア語

Ada penerjemah

タイ語

มีล่ามให้บริการ

ベトナム語

Có thông dịch

現在地（住所）：

ロシア語

Сейчас Вы находитесь Здесь (Адрес):

インドネシア語

Anda berada di sini (alamat):

タイ語

ท่านอยู่ที่นี่:

ベトナム語

Nơi đang ở (địa chỉ):

避難場所の責任者：

ロシア語

Ответственный за эвакуационное убежище:

インドネシア語

Yang bertanggung jawab di tempat pengungsian:

タイ語

ผู้รับผิดชอบสถานที่หลบภัย:

ベトナム語

Người chịu trách nhiệm nơi lánh nạn: